Chi tiết mã HS 4802.62.11

Mã HS	4802.62.11
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công / - Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo khối lượng: / - - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: / - - - Giấy và bìa trang trí, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp: / - - - - Định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2(SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 20:07:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/48026211/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7427
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7427
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7427
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7136
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7091
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7091
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7091
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7091
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7091
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7091
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7141

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7141
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7141
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7141
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7141
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7141
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7142
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7142
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7142
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7142
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7142
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7142
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F7143
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H7097
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F7099
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G7099
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H7099
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I7099
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J7099
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K7099
VKFTA	2022	2022	20	VK!E7119
VKFTA	2023	2023	20	VK!F7119
VKFTA	2024	2024	20	VK!G7119
VKFTA	2025	2025	20	VK!H7119
VKFTA	2026	2026	20	VK!I7119
VKFTA	2027	2027	20	VK!J7119
VCFTA	2022	2022	*	VC!D7173

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2023	2023	*	VC!E7173
VCFTA	2024	2024	*	VC!F7173
VCFTA	2025	2025	*	VC!G7173
VCFTA	2026	2026	*	VC!H7173
VCFTA	2027	2027	*	VC!I7173
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D7153
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E7153
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F7153
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7153
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7153
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7153
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7162
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7162
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7162
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7162
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7162
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7162
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7154
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7154
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7154
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7154
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7154
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7154
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7155
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7155
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7155

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7155
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7155
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7155
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7121
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7121
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7121
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7121
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7121
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7121
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7121
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D7156
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E7156
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F7156
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G7156
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H7156
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I7156
RCEP B	2022	2022	20	B!D7156
RCEP B	2023	2023	20	B!E7156
RCEP B	2024	2024	20	B!F7156
RCEP B	2025	2025	20	B!G7156
RCEP B	2026	2026	20	B!H7156
RCEP B	2027	2027	20	B!I7156
RCEP C	2022	2022	*	C!D7156
RCEP C	2023	2023	*	C!E7156
RCEP C	2024	2024	*	C!F7156
RCEP C	2025	2025	*	C!G7156

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	*	C!H7156
RCEP C	2027	2027	*	C!I7156
RCEP D	2022	2022	20	D!D7156
RCEP D	2023	2023	20	D!E7156
RCEP D	2024	2024	20	D!F7156
RCEP D	2025	2025	20	D!G7156
RCEP D	2026	2026	20	D!H7156
RCEP D	2027	2027	20	D!I7156
RCEP E	2022	2022	20	E!D7159
RCEP E	2023	2023	20	E!E7159
RCEP E	2024	2024	20	E!F7159
RCEP E	2025	2025	20	E!G7159
RCEP E	2026	2026	20	E!H7159
RCEP E	2027	2027	20	E!I7159
RCEP F	2022	2022	20	F!D7156
RCEP F	2023	2023	20	F!E7156
RCEP F	2024	2024	20	F!F7156
RCEP F	2025	2025	20	F!G7156
RCEP F	2026	2026	20	F!H7156
RCEP F	2027	2027	20	F!I7156
VIFTA	2024	2024	*	VI!F6618
VIFTA	2025	2025	*	VI!G6618
VIFTA	2026	2026	*	VI!H6618
VIFTA	2027	2027	*	VI!I6618

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VKFTA 20%, AKFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4802.62 có 8 dòng thuế; dòng 4802.62.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2(SEN).	4802.62.19 Loại khác (SEN); 4802.62.21 Định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2(SEN); 4802.62.29 Loại khác (SEN); 4802.62.31 Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp; 4802.62.39 Loại khác; 4802.62.91 Định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4802.62.11 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4802.62.11	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4802.62.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4802.62.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7427), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.